# NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA KỲ
# CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 1 NĂM 2010
# ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2010

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA KỲ**
**CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 1 NĂM 2010 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2010**


| NỘI DUNG | TRANG |
|---|---|
| Thông tin về Ngân hàng | 1 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 |
| Báo cáo của kiểm toán viên | 3 |
| Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 02a/TCTD) | 4 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 03a/TCTD) | 6 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 04a/TCTD) | 7 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa kỳ (Mẫu số B 05a/TCTD) | 9 |

## NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

## THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

| | |
|---|---|
| **Giấy phép hoạt động số** | 0006/NH-GP ngày 5 tháng 12 năm 1991 |
| | Giấy phép do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 50 năm kể từ ngày của giấy phép đầu tiên. |

Hội đồng Quản trị:

| | |
|---|---|
| Ông Đặng Văn Thành | Chủ tịch |
| Bà Huỳnh Quế Hà | Phó Chủ tịch thứ nhất |
| Ông Nguyễn Châu | Phó Chủ tịch |
| Ông Dominic Scriven | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Mai Thanh | Thành viên |
| Ông Đặng Hồng Anh | Thành viên |
| Ông Phạm Duy Cường | Thành viên |
| Ông Huỳnh Phú Kiệt | Thành viên |

Ban Kiểm soát:

| | |
|---|---|
| Ông Nguyễn Tấn Thành | Trưởng ban |
| Ông Lê Văn Tòng | Thành viên |
| Ông Doãn Bá Tùng | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc:

| | |
|---|---|
| Ông Trần Xuân Huy | Tổng Giám đốc |
| Ông Hồ Xuân Nghiễm | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Hoàng Khánh Sinh | Phó Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 21 tháng 1 năm 2010) |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Mai | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lưu Huỳnh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Minh Tâm | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Thành | Phó Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 22 tháng 1 năm 2010) |
| Ông Tô Thanh Hoàng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đào Nguyên Vũ | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Bùi Văn Dũng | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Đỗ Thu Ngân | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 22 tháng 1 năm 2010) |
| Ông Nguyễn Đăng Thanh | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2010) |
| Bà Quách Thanh Ngọc Thủy | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 5 tháng 2 năm 2010) |

## HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Các hoạt động chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("Ngân hàng") là huy động vốn ngắn, trung và dài hạn theo các hình thức tiền gửi tiết kiệm, tiền gửi thanh toán, chứng chỉ tiền gửi; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư; nhận vốn từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước; cho vay ngắn, trung và dài hạn; chiết khấu thương phiếu, công trái và các giấy tờ có giá; đầu tư vào các tổ chức kinh tế; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc; thanh toán quốc tế, đầu tư chứng khoán; cung cấp các dịch vụ về đầu tư, các dịch vụ về quản lý nợ và khai thác tài sản, cung cấp các dịch vụ ngân hàng khác.

| | |
|---|---|
| **Trụ sở chính** | 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh |
| **Kiểm toán viên** | Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam) |

## NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

## TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA KỲ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính riêng giữa kỳ trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng giữa kỳ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng chúng một cách nhất quán;
- thực hiện các phán đoán và ước lượng một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục trừ khi việc nhận định không thích hợp để cho là Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Ngân hàng với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính riêng giữa kỳ phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh số 2 cho các báo cáo tài chính riêng giữa kỳ. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm việc tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai qui định khác.

## PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA KỲ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 4 đến trang 51. Các báo cáo tài chính riêng giữa kỳ này trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng nên đọc các báo cáo tài chính này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và những thay đổi về tình hình tài chính của cả Tập đoàn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

Trần Xuân Huy
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2010

PRICEWATERHOUSECOOPERS

**PricewaterhouseCoopers (Vietnam) Ltd.**
4th Floor, Saigon Tower
29 Le Duan Street, District 1
Ho Chi Minh City
Vietnam
Telephone: (84-8) 3823 0796
Facsimile: (84-8) 3825 1947

## BÁO CÁO KẾT QUẢ SOÁT XÉT GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán giữa kỳ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("Ngân hàng") tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ của giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010, và bảng tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu cùng các thuyết minh. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính giữa kỳ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

### Phạm vi soát xét của Kiểm toán viên

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Công việc soát xét các báo cáo tài chính bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của đơn vị phụ trách các vấn đề kế toán và tài chính, và áp dụng các thủ tục phân tích và các quy trình soát xét khác. Công việc soát xét có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và vì vậy chúng tôi không thể thu thập một mức độ đảm bảo rằng chúng tôi phát hiện tất các các vấn đề trọng yếu như là một cuộc kiểm toán phát hiện. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận soát xét

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi thấy không có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính riêng giữa kỳ kèm theo đây không phản ảnh trung thực và hợp lý, xét trên mọi phương diện trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 cũng như kết quả kinh doanh và các dòng lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

Tan S. Lydall
Số chứng chỉ KTV: N.0559/KTV
Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoàng Nam
Số chứng chỉ KTV: 0849/KTV

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)
TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số HCM2614
Ngày 14 tháng 8 năm 2010

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 cho các báo cáo tài chính riêng giữa kỳ, các báo cáo tài chính riêng giữa kỳ kèm theo là không nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và cách thực hành kế toán Việt Nam.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

**MẪU SỐ B 02a/TCTD**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | | Ghi chú | Tại 30.6.2010 Triệu đồng | Tại 31.12.2009 Triệu đồng |
|---|---|---|---|---|
| **A** | **TÀI SẢN** | | | |
| I | Tiền và kim loại quý | 3 | 10.907.149 | 8.489.625 |
| II | Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước | 4 | 2.370.942 | 2.633.881 |
| III | Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác | 5 | 6.444.528 | 14.244.987 |
| IV | Chứng khoán kinh doanh | | | |
| 1 | Chứng khoán kinh doanh | 6 | 277.461 | 142.551 |
| 2 | Trừ: dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 6 | (56.808) | (1.749) |
| V | Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 7 | 15.016 | 609.445 |
| VI | Cho vay khách hàng | | | |
| 1 | Cho vay khách hàng | 8 | 67.615.880 | 55.247.904 |
| 2 | Trừ: Dự phòng rủi ro tín dụng | 9 | (631.960) | (511.656) |
| VII | Chứng khoán đầu tư | | | |
| 1 | Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | 10.1 | 12.020.902 | 9.348.436 |
| 2 | Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | 10.2 | 1.378.428 | 369.852 |
| 3 | Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư | 10.1 | (9.637) | (10.758) |
| VIII | Góp vốn, đầu tư dài hạn | | | |
| 1 | Đầu tư vào công ty con | 11 | 1.718.200 | 1.797.200 |
| 3 | Đầu tư vào công ty liên kết | 11 | 111.690 | 51.000 |
| 4 | Đầu tư dài hạn khác | 12 | 386.631 | 389.028 |
| 5 | Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | 12 | (1.788) | (6.471) |
| IX | Tài sản cố định | | | |
| 1 | Tài sản cố định hữu hình | 13 | 1.276.587 | 1.118.720 |
| 2 | Tài sản cố định thuê tài chính | 15 | - | 3.880 |
| 3 | Tài sản cố định vô hình | 14 | 1.038.751 | 869.074 |
| XI | Tài sản khác | 16 | 8.667.557 | 3.689.030 |
| | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | | **113.529.529** | **98.473.979** |

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 51 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng giữa kỳ này.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

**MẪU SỐ B 02a/TCTD**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
## (tiếp theo)

| | | Ghi chú | Tại 30.6.2010 Triệu đồng | Tại 31.12.2009 Triệu đồng |
|---|---|---|---|---|
| **B** | **NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | | |
| I | Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước | 17 | 2.819.114 | 3.614.333 |
| II | Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác | 18 | 5.204.947 | 2.391.387 |
| III | Tiền gửi của khách hàng | 19 | 75.180.413 | 60.219.917 |
| V | Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay các tổ chức tín dụng chịu rủi ro | 20 | 1.727.688 | 1.831.709 |
| VI | Chứng chỉ tiền gửi | 21 | 15.918.995 | 18.277.476 |
| VII | Các khoản nợ khác | 22 | 2.752.792 | 1.850.156 |
| | **TỔNG NỢ PHẢI TRẢ** | | **103.603.949** | **88.184.978** |
| **VIII** | **VỐN VÀ CÁC QUỸ** | | | |
| | **Vốn và các quỹ của chủ sở hữu Ngân hàng** | | | |
| 1 | Vốn | 23 | 8.078.178 | 8.078.178 |
| 2 | Các quỹ dự trữ | 24 | 896.104 | 859.293 |
| 5 | Lợi nhuận chưa phân phối | 24 | 951.298 | 1.351.530 |
| | **TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | **9.925.580** | **10.289.001** |
| | **TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | **113.529.529** | **98.473.979** |
| | **CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG** | 39 | **10.547.922** | **27.979.523** |

| | | |
|---|---|---|
| Lưu Văn Hòa<br>Người lập | Lê Hùng Cường<br>Kế toán trưởng | Trần Xuân Huy<br>Tổng Giám đốc<br>Ngày 14 tháng 8 năm 2010 |

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 51 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng giữa kỳ này.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

**MẪU SỐ B 03a/TCTD**

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| | | Ghi chú | Giai đoạn từ 1.1.2010 đến 30.6.2010 Triệu đồng | Giai đoạn từ 1.1.2009 đến 30.6.2009 Triệu đồng |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 25 | 4.497.066 | 3.056.868 |
| 2 | Chi phí lãi và các chi phí tương tự | 26 | (3.247.632) | (2.062.890) |
| **I** | **Thu nhập lãi thuần** | | **1.249.434** | **993.978** |
| 3 | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | 27 | 484.188 | 367.035 |
| 4 | Chi phí hoạt động dịch vụ | 28 | (89.600) | (63.309) |
| **II** | **Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ** | | **394.588** | **303.726** |
| **III** | **Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng** | 29 | **20.766** | **249.242** |
| **IV** | **Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh** | 31 | **(29.426)** | **(51.297)** |
| **V** | **Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư** | 32 | **361.354** | **34.255** |
| 5 | Thu nhập từ hoạt động khác | 35 | 30.406 | 11.077 |
| 6 | Chi phí hoạt động khác | 35 | (8.007) | (29.731) |
| **VI** | **Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác** | **35** | **22.399** | **(18.654)** |
| **VII** | **Thu nhập từ cổ tức và góp vốn, mua cổ phần** | 33 | **120.196** | **97.699** |
| **VIII** | **Chi phí quản lý chung** | 34 | **(872.359)** | **(585.899)** |
| **IX** | **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng** | | **1.266.952** | **1.023.050** |
| **X** | **Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng** | 9, 22.1 | **(125.060)** | **(129.355)** |
| **XI** | **Tổng lợi nhuận trước thuế** | | **1.141.892** | **893.695** |
| 7 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 37 | (297.604) | (205.239) |
| 8 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 37 | - | - |
| **XII** | **Chi phí thuế TNDN** | | **(297.604)** | **(205.239)** |
| **XIII** | **Lợi nhuận thuần trong giai đoạn** | | **844.288** | **688.456** |

| | | |
|---|---|---|
| Lưu Văn Hòa | Lê Hùng Cường | Trần Xuân Huy |
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |

Ngày 14 tháng 8 năm 2010

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 51 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng giữa kỳ này.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

**MẪU SỐ B 04a/TCTD**

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
## (Theo phương pháp trực tiếp)

| | | Giai đoạn từ 1.1.2010 đến 30.6.2010 Triệu đồng | Giai đoạn từ 1.1.2009 đến 30.6.2009 Triệu đồng |
|---|---|---|---|
| | **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | |
| 01 | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được | 4.478.429 | 2.800.899 |
| 02 | Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả | (3.075.130) | (2.150.860) |
| 03 | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được | 394.588 | 303.726 |
| 04 | Thu nhập thuần từ các hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng và chứng khoán) | 558.328 | 45.722 |
| 05 | Thu nhập khác | 14.020 | 6.280 |
| 06 | Tiền chi trả cho nhân viên và các hoạt động quản lý, công vụ | (781.314) | (521.218) |
| 08 | Thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp | (225.679) | (114.870) |
| | **LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ HOẠT ĐỘNG** | **1.363.242** | **369.679** |
| | **Thay đổi tài sản hoạt động** | | |
| 09 | Giảm/(tăng) tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác | 437.545 | (921.681) |
| 10 | Tăng về chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư | (2.689.534) | (370.858) |
| 11 | Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 594.429 | 6.928 |
| 12 | Tăng cho vay khách hàng | (12.368.650) | (13.763.553) |
| 14 | Tăng khác về tài sản hoạt động | (4.630.891) | (1.809.118) |
| | **Thay đổi công nợ hoạt động** | | |
| 15 | Giảm nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | (795.219) | (6.495) |
| 16 | Tăng/(giảm) tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng | 2.813.560 | (3.480.138) |
| 17 | Tăng tiền gửi của khách hàng | 14.960.496 | 10.730.014 |
| 18 | (Giảm)/tăng phát hành giấy tờ có giá | (2.358.481) | 6.138.886 |
| 19 | (Giảm)/tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà các tổ chức tín dụng chịu rủi ro | (104.021) | 424 |
| 20 | Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ khác | - | 64.829 |
| 21 | (Giảm)/tăng các nợ hoạt động khác | (329.520) | 1.216.562 |
| 22 | Chi từ các quỹ | (202.656) | (116.031) |
| I | **LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | **(3.309.700)** | **(1.940.552)** |

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 51 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng giữa kỳ này.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

**MẪU SỐ B 04a/TCTD**

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
## (Theo phương pháp trực tiếp)
## (tiếp theo)

| | | Giai đoạn từ 1.1.2010 đến 30.6.2010 Triệu đồng | Giai đoạn từ 1.1.2009 đến 30.6.2009 Triệu đồng |
|---|---|---|---|
| | **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | |
| 01 | Mua sắm tài sản cố định | (770.578) | (387.850) |
| 02 | Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định | 13.835 | 92 |
| 07 | Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác | (191.681) | (431.776) |
| 08 | Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác và các khoản đầu tư dài hạn khác | 199.956 | 918.793 |
| 09 | Thu cổ tức và lợi nhuận được chia | 106.210 | 97.699 |
| **II** | **LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | **(642.258)** | **196.958** |
| | **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | |
| 04 | Cổ tức đã trả cho các cổ đông bằng tiền mặt | - | (3) |
| **III** | **LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | **-** | **(3)** |
| **IV** | **GIẢM TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN** | **(3.951.958)** | **(1.743.597)** |
| **V** | **TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ** | **22.486.612** | **17.222.444** |
| VI | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | (156.379) | (2.515) |
| **VII** | **TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ** | **18.378.275** | **15.476.332** |
| | Tiền và các khoản tương đương tiền gồm có: | | |
| | Tiền và kim loại quý | 10.907.149 | 5.982.235 |
| | Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước | 2.370.942 | 2.497.648 |
| | Tiền gửi không kỳ hạn và kỳ hạn dưới 3 tháng tại các tổ chức tín dụng khác | 3.950.184 | 6.996.449 |
| | Giấy tờ có giá kỳ hạn trong vòng 3 tháng | 1.150.000 | - |
| | | **18.378.275** | **15.476.332** |

| | | |
|---|---|---|
| Lưu Văn Hòa | Lê Hùng Cường | Trần Xuân Huy |
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
| | | Ngày 14 tháng 8 năm 2010 |

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 51 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng giữa kỳ này.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA KỲ CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 1 NĂM 2010 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2010

## 1 THÔNG TIN CHUNG

Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp giấy phép hoạt động số 0006/NH-GP ngày 5 tháng 12 năm 1991. Giấy phép hoạt động được cấp cho thời hạn hoạt động là 50 năm với vốn điều lệ ban đầu là 3.000 triệu đồng Việt Nam. Ngân hàng bắt đầu hoạt động từ ngày 21 tháng 12 năm 1991. Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 là 6.700.353 triệu đồng.

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngân hàng có một Hội sở, 1 Sở giao dịch, 69 chi nhánh (bao gồm một chi nhánh tại Lào và một chi nhánh tại Campuchia), 266 phòng giao dịch trên cả nước và một văn phòng đại diện tại Trung Quốc.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, Ngân hàng có các công ty con và công ty liên kết như sau:

| | Giấy phép hoạt động | Lĩnh vực kinh doanh | Tỉ lệ phần vốn sở hữu trực tiếp bởi Ngân hàng (%) | Tỉ lệ phần vốn sở hữu gián tiếp qua công ty con (%) | Tổng tỉ lệ phần vốn sở hữu (%) |
|---|---|---|---|---|---|
| **Công ty con** | | | | | |
| Công ty Khai Thác Nợ và Quản lý Tài sản | 4104000053 | Quản lý tài sản | 100% | 0% | 100% |
| Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín | 04/GP-NHNN | Hoạt động cho thuê | 100% | 0% | 100% |
| Công ty Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín | 4104000197 | Hoạt động chứng khoán | 64,9% | 0% | 64,9% |
| Công ty Kiều hối Sài Gòn Thương Tín | 90/QĐ-NHNN | Hoạt động kiều hối | 100% | 0% | 100% |
| Công ty Vàng bạc đá quý Sài Gòn Thương Tín | 4104003812 | Sản xuất, gia công và mua bán vàng và các kim loại quý, đá quý khác | 100% | 0% | 100% |
| Công ty Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia | Co.0297E/2010 | Hoạt động chứng khoán | 0% | 64,89% | 64,89% |
| Công ty vàng bạc đá quý Sài Gòn Thương Tín Campuchia | Co.0275E/2010 | Sản xuất, gia công và mua bán vàng và các kim loại quý, đá quý khác | 0% | 99,98% | 99,98% |
| **Công ty liên kết** | | | | | |
| Công ty Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Việt Nam | 45/UBCK-GP | Quản lý quỹ đầu tư | 48,7% | 0% | 48,7% |
| Công ty Đầu tư Toàn cầu Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương tín | Số 3 | Hoạt động đầu tư | 0% | 33,1% | 33,1% |

## 1 THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, Ngân hàng có 7.200 nhân viên (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 6.143 nhân viên).

## 2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Dưới đây là các chính sách kế toán chủ yếu được áp dụng để lập các báo cáo tài chính riêng.

### 2.1 Cơ sở của việc soạn thảo các báo cáo tài chính riêng

Các báo cáo tài chính riêng được soạn lập sử dụng đơn vị tiền tệ là triệu đồng Việt Nam, theo quy ước giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với thông lệ tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Ngân hàng cũng đã soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam cho Ngân hàng và các công ty con ("Tập đoàn"). Trong các báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và những thay đổi về tình hình tài chính của cả Tập đoàn.

### 2.2 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### 2.3 Ngoại tệ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo đơn vị triệu đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng tiền gốc ngoại tệ tại tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong bảng cân đối kế toán. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối giai đoạn.

### 2.4 Thu nhập lãi và chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập, lãi và chi phí lãi theo phương pháp trích trước. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được ghi dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi trích trước được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi thu được.

## 2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.5 Thu nhập phí và hoa hồng

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác. Phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

### 2.6 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn dưới 1 năm; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Các Quyết định này được áp dụng phi hồi tố vì các Quyết định này được hiểu là các hướng dẫn nhằm giúp Ngân hàng ước tính tốt hơn về rủi ro tín dụng của mình.

Các khoản cho vay khách hàng được phân thành năm nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định tính như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

- Các khoản nợ trong hạn và Ngân hàng đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng thời hạn;
- Các khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và Ngân hàng đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ gốc và lãi đúng thời hạn còn lại.

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

- Các khoản nợ quá hạn từ 10 đến 90 ngày;
- Các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu mà Ngân hàng đánh giá có khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng kỳ hạn được điều chỉnh lần đầu.

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

- Các khoản nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày;
- Các khoản nợ được cơ cấu lại kỳ hạn trả nợ lần đầu, trừ các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu được phân loại vào nhóm 2;
- Các khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng.

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

- Các khoản nợ quá hạn từ 181 đến 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày tính theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai.

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

- Các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu mà quá hạn từ 90 ngày trở lên tính theo thời hạn trả đã được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại lần hai mà quá hạn tính theo thời hạn trả đã được cơ cấu lại lần hai;
- Các khoản nợ cơ cấu lại lần ba trở lên;
- Nợ khoanh và các khoản nợ chờ xử lý.

## 2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.6 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Ngân hàng chủ động tự quyết định phân loại các khoản nợ đó vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

- Khi có những diễn biến bất lợi từ tác động tiêu cực đến môi trường kinh doanh và lĩnh vực kinh doanh;
- Các chỉ tiêu tài chính của khách hàng hoặc khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm;
- Khách hàng không cung cấp cho Ngân hàng các thông tin tài chính kịp thời, đầy đủ và chính xác để Ngân hàng đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.

*Dự phòng rủi ro tín dụng*

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

| | Tỷ lệ dự phòng |
|---|---|
| Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn | 0% |
| Nhóm 2 – Nợ cần chú ý | 5% |
| Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn | 20% |
| Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ | 50% |
| Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn | 100% |

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày 30 tháng 6 trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo. Giá trị của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức tối thiểu bằng 0,75% tổng số dư của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Mức dự phòng chung này được yêu cầu phải đạt được trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định có hiệu lực.

### 2.7 Các khoản cam kết tín dụng

Cam kết tín dụng được phân thành 5 nhóm căn cứ vào các yếu tố định lượng và định tính như sau:

Nhóm 1: Cam kết đủ tiêu chuẩn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết khi đến hạn.

## 2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.7 Các khoản cam kết tín dụng (tiếp theo)

Nhóm 2: Cam kết cần chú ý

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn.

Nhóm 3: Cam kết dưới tiêu chuẩn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết quá hạn dưới 30 ngày.

Nhóm 4: Cam kết nghi ngờ

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết và nợ tiềm tàng đã quá hạn từ 30 ngày đến 90 ngày.

Nhóm 5: Cam kết có khả năng mất vốn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết quá hạn hơn 90 ngày.

*Dự phòng rủi ro cam kết tín dụng*

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm cam kết tín dụng như sau:

| | Tỷ lệ dự phòng |
|---|---|
| Nhóm 1 – Cam kết đủ tiêu chuẩn | 0% |
| Nhóm 2 – Cam kết cần chú ý | 5% |
| Nhóm 3 – Cam kết dưới tiêu chuẩn | 20% |
| Nhóm 4 – Cam kết nghi ngờ | 50% |
| Nhóm 5 – Cam kết có khả năng mất vốn | 100% |

Dự phòng cụ thể được tính theo giá trị các khoản cam kết tín dụng từng khách hàng tại ngày 30 tháng 6 trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo. Giá trị của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức tối thiểu bằng 0,75% tổng số dư của các khoản bảo lãnh, cam kết cho vay và chấp nhận thanh toán, không bao gồm các khoản bảo lãnh và cam kết được phân loại vào nhóm cam kết có khả năng mất vốn. Mức dự phòng chung này được yêu cầu phải đạt được trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định có hiệu lực.

## 2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.8 Đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy.

Chứng khoán kinh doanh ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập cho các chứng khoán kinh doanh được tự do mua bán trên thị trường và khi có sự suy giảm giá trị của các chứng khoán kinh doanh này.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần. Giá vốn của chứng khoán kinh doanh bán trong năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

(ii) Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán.

Chứng khoán sẵn sàng để bán ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập cho các chứng khoán sẵn sàng để bán được tự do mua bán trên thị trường và khi có sự suy giảm giá trị của các chứng khoán sẵn sàng để bán này.

Lãi hoặc lỗ từ chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo số thuần. Giá vốn của chứng khoán sẵn sàng để bán đã bán trong năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

(iii) Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập khi có bằng chứng của sự suy giảm giá trị trong thời gian dài của các chứng khoán này hoặc trong trường hợp Ngân hàng không thể thu hồi được các khoản đầu tư này.

Thu nhập lãi từ chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Ngân hàng nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

## 2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.8 Đầu tư (tiếp theo)

(iv) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết ban đầu được thể hiện theo giá thực tế mua. Dự phòng được lập khi có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này.

Cổ tức được ghi nhận vào kết quả kinh doanh khi quyền của Ngân hàng nhận cổ tức được xác lập.

(v) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỉ lệ thấp hơn 20% phần vốn của các đơn vị không niêm yết. Các khoản đầu tư này ban đầu được thể hiện theo giá thực tế mua. Dự phòng được lập khi có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này.

Cổ tức được ghi nhận vào kết quả kinh doanh khi quyền của Ngân hàng nhận cổ tức được xác lập.

### 2.9 Tài sản cố định

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

*Khấu hao*

Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | Tại 30.6.2010 | Tại 31.12.2009 |
|---|---|---|
| Trụ sở làm việc | 2% | 2% |
| Thiết bị văn phòng | 12,5% - 33,3% | 10 - 12,50% |
| Phương tiện vận chuyển | 16,7% | 10% |
| Tài sản cố định khác | 10% | 10% |
| Phần mềm vi tính | 20% | 12,50% |

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

Lãi và lỗ do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## 2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.10 Thuê tài sản cố định

Việc thuê tài sản cố định mà về thực chất Ngân hàng chịu toàn bộ rủi ro cùng với hưởng lợi ích từ quyền sở hữu tài sản thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi điểm việc thuê với số tiền hạch toán là số thấp hơn khi so sánh giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê với hiện giá của toàn bộ các khoản thanh toán tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được tách ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao căn cứ vào thời gian ngắn hơn khi so giữa thời hạn hữu dụng của tài sản với thời gian thuê tài chính.

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 2.11 Vàng

Vàng được đánh giá lại vào cuối mỗi tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối giai đoạn.

### 2.12 Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các ngân hàng khác có thời hạn không quá 90 ngày kể từ ngày gửi, trái phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với Ngân hàng nhà nước, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

### 2.13 Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá cuối mỗi kỳ. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh mà được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối giai đoạn.

## 2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Ngân hàng có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính ở giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ nợ với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

### 2.15 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Ngân hàng được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Ngân hàng. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập theo Thông tư 07/2004/TT-BTC ngày 9 tháng 2 năm 2004 và Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, số tiền trợ cấp thôi việc phải trả cho số người lao động hiện hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 sẽ được xác định căn cứ vào số năm làm việc của người lao động tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa trên mức lương trung bình cho giai đoạn 6 tháng trước ngày chấm dứt làm việc với Ngân hàng.

### 2.16 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh căn cứ vào thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, cho sự chênh lệch tạm thời giữa giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả với giá trị sổ sách ghi trên báo cáo tài chính. Tuy nhiên, thuế thu nhập hoãn lại không được tính khi nó phát sinh từ sự ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp, mà giao dịch đó không có ảnh hưởng đến lợi nhuận/lỗ kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm tài chínhmà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

## 2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.16 Thuế ( tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận tới chừng mực có thể sử dụng được những chênh lệch tạm thời để tính vào lợi nhuận chịu thuế có thể có được trong tương lai.

### 2.17 Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Ngân hàng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

### 2.18 Chi trả cổ tức

Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính trong giai đoạn tài chính kế toán khi việc chia cổ tức của Ngân hàng được cổ đông của Ngân hàng chấp thuận.

### 2.19 Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ

Theo các qui định có liên quan và Công văn số 10186/NHNN-TCKT ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam gửi cho Ngân hàng, Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ được ghi nhận ngay vào chi phí quản lý chung khi Quỹ này được trích lập và ghi có vào một tài khoản riêng trong các khoản phải trả khác. Sau đó, Quỹ này sẽ được sử dụng cho các chi phí tài sản cố định hoặc chi phí hoạt động mà chi phí này được phép sử dụng Quỹ này để bù trừ.

## 3 TIỀN VÀ KIM LOẠI QUÝ

| | 30.6.2010<br>Triệu đồng | 31.12.2009<br>Triệu đồng |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 3.720.775 | 2.119.132 |
| Vàng | 7.178.886 | 6.364.489 |
| Chứng từ có giá | 7.488 | 6.004 |
| | 10.907.149 | 8.489.625 |

## 4 TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC ("NHNN")

| | 30.6.2010<br>Triệu đồng | 31.12.2009<br>Triệu đồng |
|---|---|---|
| Tiền gửi tại NHNN Việt Nam | 1.356.276 | 2.161.163 |
| Tiền gửi tại NHNN Lào | 123.451 | 58.574 |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Trung Ương (NHTW) Campuchia | 891.215 | 414.144 |
| | 2.370.942 | 2.633.881 |

Dự trữ bắt buộc phải được gửi vào NHNN Việt Nam. Số dư được điều chỉnh mỗi tháng 1 lần và được tính bằng 3% số dư trung bình tiền gửi bằng đồng Việt Nam của khách hàng có kỳ hạn trong vòng một năm và 1% số dư trung bình tiền gửi bằng đồng Việt Nam của khách hàng có kỳ hạn trên một năm. Trong khi đó, số dư được điều chỉnh mỗi tháng 1 lần và được tính bằng 4% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 7%) số dư trung bình tiền gửi bằng ngoại tệ của khách hàng có kỳ hạn trong vòng một năm và 2% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 3%) số dư trung bình tiền gửi bằng ngoại tệ của khách hàng có kỳ hạn trên một năm.

Bao gồm trong tiền gửi tại NHNN Lào là một khoản tiền ký quỹ bắt buộc cho việc góp vốn thành lập và hoạt động của Chi nhánh Lào với mức ký quỹ tối thiểu là 25% vốn góp của chi nhánh Lào và quỹ dự trữ bắt buộc theo các qui định hiện hành của Lào.

Bao gồm trong tiền gửi tại NHTW Campuchia là một khoản tiền ký quỹ 70.467 triệu đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 26.911,5 triệu đồng Việt Nam) cho việc góp vốn thành lập và hoạt động tương ứng 10% vốn góp vào chi nhánh Campuchia.

## 5 TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2010 | | |
|---|---|---|---|
| | Bằng tiền đồng Triệu đồng | Bằng ngoại tệ và vàng Triệu đồng | Tổng cộng Triệu đồng |
| **Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác** | | | |
| Tiền gửi thanh toán | 51.030 | 910.518 | **961.548** |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 2.740.000 | 2.543.838 | **5.283.838** |
| | 2.791.030 | 3.454.356 | **6.245.386** |
| **Cho vay các tổ chức tín dụng khác** | | | |
| Cho vay ngắn hạn | 200.647 | - | **200.647** |
| Trừ: dự phòng rủi ro tín dụng các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác | (1.505) | - | **(1.505)** |
| | 199.142 | - | **199.142** |
| | 2.990.172 | 3.454.356 | **6.444.528** |

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2009 | | |
|---|---|---|---|
| | Bằng tiền đồng Triệu đồng | Bằng ngoại tệ và vàng Triệu đồng | Tổng cộng Triệu đồng |
| **Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác** | | | |
| Tiền gửi thanh toán | 20.974 | 2.326.297 | **2.347.271** |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 4.154.000 | 7.495.804 | **11.649.804** |
| | 4.174.974 | 9.822.101 | **13.997.075** |
| **Cho vay các tổ chức tín dụng khác** | | | |
| Cho vay ngắn hạn | 172.278 | 77.147 | **249.425** |
| Trừ: dự phòng rủi ro tín dụng các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác | (1.513) | - | **(1.513)** |
| | 170.765 | 77.147 | **247.912** |
| | 4.345.739 | 9.899.248 | **14.244.987** |

## 6 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

| | 30.6.2010 Triệu đồng | 31.12.2009 Triệu đồng |
|---|---|---|
| **Chứng khoán vốn** | | |
| Chứng khoán vốn do các tổ chức tín dụng khác phát hành | 212.742 | 117.920 |
| Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành | 64.719 | 24.631 |
| | 277.461 | 142.551 |
| **Trừ: dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh** | (56.808) | (1.749) |
| | 220.653 | 140.802 |

## 7 CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2010 | | |
|---|---|---|---|
| | Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng | Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 30 tháng 6) Tài sản Triệu đồng | Công nợ Triệu đồng |
| **Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ** | | | |
| - Các giao dịch có kỳ hạn | 671.093 | 17.324 | - |
| - Các giao dịch hoán đổi tiền tệ | 1.355.381 | - | 2.308 |
| | 2.026.474 | 17.324 | 2.308 |

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2009 | | |
|---|---|---|---|
| | Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng | Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 30 tháng 6) Tài sản Triệu đồng | Công nợ Triệu đồng |
| **Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ** | | | |
| - Các giao dịch có kỳ hạn | 737.900 | 27.870 | - |
| - Các giao dịch hoán đổi tiền tệ | 9.929.204 | 581.575 | - |
| | 10.667.104 | 609.445 | - |

## 8 CHO VAY KHÁCH HÀNG

Cho vay khách hàng được phân tích như sau:

### 8.1 Phân tích theo loại hình cho vay

| | 30.6.2010 Triệu đồng | 31.12.2009 Triệu đồng |
|---|---|---|
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước | 66.760.696 | 54.866.318 |
| Cho vay vốn tài trợ từ Chính phủ và các tổ chức tài chính quốc tế khác | 253.971 | 248.791 |
| Cho vay các tổ chức và cá nhân nước ngoài | 599.529 | 130.929 |
| Nợ khoanh và nợ chờ xử lý | 1.684 | 1.866 |
| | 67.615.880 | 55.247.904 |

Bao gồm trong các khoản cho vay khách hàng là 2.357.277 triệu đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 779.817 triệu đồng Việt Nam) là cho vay các bên liên quan của Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (Thuyết minh số 42).

### 8.2 Phân tích theo nhóm

| | 30.6.2010 Triệu đồng | 31.12.2009 Triệu đồng |
|---|---|---|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 67.102.885 | 54.761.614 |
| Nợ cần chú ý | 91.173 | 104.235 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | 38.657 | 35.487 |
| Nợ nghi ngờ | 97.240 | 167.615 |
| Nợ có khả năng mất vốn | 285.925 | 178.953 |
| | 67.615.880 | 55.247.904 |

### 8.3 Phân tích theo kỳ hạn cho vay

| | 30.06.2010 Triệu đồng | 31.12.2009 Triệu đồng |
|---|---|---|
| Cho vay ngắn hạn | 44.007.114 | 34.564.527 |
| Cho vay trung hạn | 11.508.825 | 9.726.083 |
| Cho vay dài hạn | 12.099.941 | 10.957.294 |
| | 67.615.880 | 55.247.904 |

## 8 CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

### 8.4 Phân tích theo loại tiền tệ

| | 30.06.2010<br>Triệu đồng | 31.12.2009<br>Triệu đồng |
|---|---|---|
| Cho vay bằng đồng Việt Nam | 56.534.241 | 47.690.941 |
| Cho vay bằng ngoại tệ và vàng | 11.081.639 | 7.556.963 |
| | 67.615.880 | 55.247.904 |

## 9 DỰ PHÒNG CHO VAY KHÁCH HÀNG

Dự phòng cho các khoản cho vay khách hàng bao gồm:

| | 30.06.2010<br>Triệu đồng | 31.12.2009<br>Triệu đồng |
|---|---|---|
| Dự phòng cụ thể | 126.612 | 101.662 |
| Dự phòng chung | 505.348 | 409.994 |
| | 631.960 | 511.656 |

### 9.1 Dự phòng cụ thể cho vay khách hàng

| | Từ 1.1.2010 đến 30.6.2010<br>Triệu đồng | Từ 1.1.2009 đến 31.12.2009<br>Triệu đồng |
|---|---|---|
| Số đầu kỳ | 101.662 | 40.330 |
| Trích lập trong kỳ | 25.624 | 64.376 |
| Sử dụng trong kỳ (*) | (674) | (3.044) |
| Số cuối kỳ | 126.612 | 101.662 |

Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng được tính dựa trên việc phân loại nợ theo Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2007 và Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành.

(*) Các khoản cho vay được xóa nợ sau khi Hội đồng Xử Lý Rủi Ro Tín dụng đã xét thấy rằng mọi nỗ lực hợp lý để thu hồi nợ, kể cả các hành động pháp lý đều không có hiệu quả. Các khoản cho vay được xóa nợ theo như các quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN.

## 9.2 Dự phòng chung cho vay khách hàng

| | Từ 1.1.2010 đến 30.6.2010 Triệu đồng | Từ 1.1.2009 đến 31.12.2009 Triệu đồng |
|---|---|---|
| Số đầu kỳ | 409.994 | 209.278 |
| Trích lập trong kỳ | 95.354 | 200.716 |
| Số cuối kỳ | 505.348 | 409.994 |

Dự phòng chung được lập theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Theo đó, Ngân hàng trích lập mức dự phòng chung bằng 0,75% tổng dư nợ vay và không bao gồm nợ có khả năng mất vốn tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 0,748%).

## 10 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

### 10.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

| | 30.6.2010 Triệu đồng | 31.12.2009 Triệu đồng |
|---|---|---|
| **Chứng khoán nợ** | | |
| Chứng khoán Chính Phủ (*) | 2.120.540 | 1.817.590 |
| Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác phát hành (*) | 6.613.761 | 5.314.652 |
| Chứng khoán nợ do các doanh nghiệp trong nước phát hành (**) | 3.149.801 | 2.149.685 |
| | 11.884.102 | 9.281.927 |
| **Chứng khoán vốn** | | |
| Chứng khoán vốn do các tổ chức tín dụng khác phát hành | 60.537 | 1.036 |
| Chứng khoán vốn do các doanh nghiệp trong nước phát hành (***) | 76.263 | 65.473 |
| | 136.800 | 66.509 |
| **Tổng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán** | 12.020.902 | 9.348.436 |
| **Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán** | (9.637) | (10.758) |
| | 12.011.265 | 9.337.678 |

(*) Bao gồm trong chứng khoán Chính phủ và chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác phát hành tương ứng là 456.703 triệu đồng Việt Nam (tại 31 tháng 12 năm 2009: 1.703.785 triệu đồng Việt Nam) và 2.353.696 triệu đồng Việt Nam (tại 31 tháng 12 năm 2009: 2.180.000 triệu đồng Việt Nam) hiện đang được cầm cố tại Ngân hàng Nhà nước (Thuyết minh số 17).

## 10 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

### 10.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

(**) Bao gồm trong chứng khoán nợ do các doanh nghiệp trong nước phát hành là 1.350.000 triệu đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 850.000 triệu đồng Việt Nam) trị giá trái phiếu do các bên liên quan của Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín phát hành và sẽ đáo hạn trong năm 2011, 2012 và 2013 (Thuyết minh số 42).

(***) Bao gồm trong chứng khoán vốn do các doanh nghiệp trong nước phát hành là 16.907 triệu đồng Việt Nam của chứng chỉ quỹ đầu tư VF1 do Công ty Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam quản lý.Công ty Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam là công ty liên kết của Ngân hàng (Thuyết minh số 11.2). Khoản đầu tư này được chuyển từ đầu tư dài hạn sang chứng khoán sẵn sàng để bán, theo như quyết định chiến lược của Ngân hàng.

### 10.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

| | 30.6.2010<br>Triệu đồng | 31.12.2009<br>Triệu đồng |
|---|---|---|
| **Chứng khoán nợ** | | |
| Chứng khoán Chính Phủ | 278.428 | 318.038 |
| Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác phát hành | 550.000 | 51.814 |
| Chứng khoán nợ do các doanh nghiệp trong nước phát hành | 550.000 | - |
| | 1.378.428 | 369.852 |

## 11 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT

| | 30.6.2010<br>Giá vốn<br>Triệu đồng | 31.12.2009<br>Giá vốn<br>Triệu đồng |
|---|---|---|
| Các khoản đầu tư vào các công ty con | 1.718.200 | 1.797.200 |
| Các khoản đầu tư vào công ty liên kết | 111.690 | 51.000 |
| Tổng giá trị đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết | 1.829.890 | 1.848.200 |

## 11 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT

### 11.1 Tình hình tăng giảm các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

| | Từ 1.1.2010 đến 30.6.2010 Triệu đồng | Từ 1.1.2009 đến 31.12.2009 Triệu đồng |
|---|---|---|
| Số đầu kỳ | 1.848.200 | 2.088.000 |
| Tăng | 160.690 | - |
| Giảm | (179.000) | (239.800) |
| Số cuối kỳ | 1.829.890 | 1.848.200 |

## 11 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

### 11.2 Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào các công ty con và công ty liên kết

Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào các công ty con, công ty liên kết và góp vốn liên doanh bao gồm:

| | | | Ngày 30 tháng 6 năm 2010 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2009 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Ngành nghề kinh doanh | Chi tiết | Tỉ lệ phần vốn (%) | Giá vốn Triệu đồng | Tỉ lệ phần vốn (%) | Giá vốn Triệu đồng |
| **Công ty con** | | | | | | |
| Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín | Quản lý tài sản | Vốn góp | 100 | 500.000 | 100 | 500.000 |
| Công ty kiều hối Sài Gòn Thương Tín | Hoạt động kiều hối | Vốn góp | 100 | 4.000 | 100 | 4.000 |
| Công ty TNHH Một thành viên cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín | Hoạt động cho thuê | Vốn góp | 100 | 300.000 | 100 | 200.000 |
| Công ty chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín | Hoạt động chứng khoán | Vốn góp | 64,9 | 714.200 | 81,2 | 893.200 |
| Công ty Vàng Bạc Đá Quý Sài Gòn Thương Tín | Sản xuất, gia công và mua bán vàng và các kim loại quý , đá quý khác | Vốn góp | 100 | 200.000 | 100 | 200.000 |
| | | | | **1.718.200** | | **1.797.200** |
| **Công ty liên kết** | | | | | | |
| Công ty Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam | Quản lý quỹ đầu tư | Vốn góp | 48,7 | 111.690 | 51 | 51.000 |
| | | | | **1.829.890** | | **1.848.200** |

## 12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Các khoản đầu tư dài hạn khác của Ngân hàng là các khoản đầu tư có tỉ lệ phần vốn nhỏ hơn 11%, gồm các đơn vị sau đây:

| | 30.6.2010<br>Giá vốn<br>Triệu đồng | 31.12.2009<br>Giá vốn<br>Triệu đồng |
|---|---|---|
| **Các tổ chức tín dụng** | | |
| Đầu tư vào các tổ chức tín dụng khác | 1.634 | 1.634 |
| **Đầu tư vào các công ty không là tổ chức tín dụng** | | |
| Các doanh nghiệp niêm yết | 126.078 | 99.926 |
| Các doanh nghiệp chưa niêm yết (*) | 258.919 | 287.468 |
| **Tổng số đầu tư dài hạn vào các đơn vị khác** | 384.997 | 387.394 |
| **Tổng số đầu tư dài hạn** | **386.631** | **389.028** |
| **Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác** | (1.788) | (6.471) |
| **Tổng số đầu tư vào các đơn vị khác** | **384.843** | **382.557** |

(*) Bao gồm trong tổng số dư đầu tư vào các doanh nghiệp chưa niêm yết tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2010 và ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 4.530 triệu đồng Việt Nam đầu tư vào chứng chỉ quỹ VF2 do Công ty Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Việt Nam quản lý. Công ty Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Việt Nam là công ty liên kết của Ngân hàng (Thuyết minh số 11.2).

## 13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

ĐƠN VỊ: Triệu đồng

| | Trụ sở làm việc | Thiết bị văn phòng | Phương tiện vận chuyển | Tài sản cố định khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010 | 470.254 | 659.195 | 140.314 | 67.342 | **1.337.105** |
| Mua mới trong kỳ | 848 | 23.618 | 200 | 3.550 | **28.216** |
| Chuyển từ chi phí xây dựng dở dang và mua TSCĐ (Thuyết minh số 16.1) | 66.304 | 142.498 | 8.251 | 1.148 | **218.201** |
| Chuyển từ cho thuê tài chính (Thuyết minh số 15) | - | - | 5.343 | - | **5.343** |
| Thanh lý | - | (819) | (145) | - | **(964)** |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 | 537.406 | 824.492 | 153.963 | 72.040 | **1.587.901** |
| **Khấu hao lũy kế** | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010 | 36.700 | 138.349 | 34.355 | 8.981 | **218.385** |
| Trích trong kỳ | 4.753 | 65.731 | 12.205 | 3.999 | **86.688** |
| Chuyển từ cho thuê tài chính (Thuyết minh số 15) | - | - | 1.652 | - | **1.652** |
| Sử dụng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (Thuyết minh số 22.2) | - | 5.301 | - | - | **5.301** |
| Thanh lý | - | (567) | (145) | - | **(712)** |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 | 41.453 | 208.814 | 48.067 | 12.980 | **311.314** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010 | 433.554 | 520.846 | 105.959 | 58.361 | **1.118.720** |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 | 495.953 | 615.678 | 105.896 | 59.060 | **1.276.587** |

Bao gồm trong thiết bị văn phòng là tài sản được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ có nguyên giá là 53.012 triệu đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 53.012 triệu đồng Việt Nam), khấu hao lũy kế là 5.945 triệu đồng Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 644 triệu đồng Việt Nam). Chính sách kế toán được áp dụng cho các tài sản này khác với tài sản tương tự nhưng không được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ. Theo đó, chi phí khấu hao của các tài sản này được khấu trừ từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (Thuyết minh số 22.2).

## 14 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

ĐƠN VỊ: Triệu đồng

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy vi tính | Tài sản cố định vô hình khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010 | 744.109 | 174.254 | 381 | **918.744** |
| Mua sắm mới | 2.584 | 1.542 | 34 | **4.160** |
| Chuyển từ chi phí xây dựng dở dang và mua TSCĐ (Thuyết minh số 16.1) | 115.324 | 75.678 | - | **191.002** |
| Thanh lý | (7.026) | - | - | **(7.026)** |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 | 854.991 | 251.474 | 415 | **1.106.880** |
| **Khấu hao lũy kế** | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010 | 4.940 | 44.600 | 130 | **49.670** |
| Khấu hao trong kỳ | 333 | 15.614 | 120 | **16.067** |
| Tài sản cố định được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (Thuyết minh số 22.2) | - | 4.214 | - | **4.214** |
| Thanh lý | (1.822) | - | - | **(1.822)** |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 | 3.451 | 64.428 | 250 | **68.129** |
| **Giá trị còn lại** | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010 | 739.169 | 129.654 | 251 | **869.074** |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 | 851.540 | 187.046 | 165 | **1.038.751** |

Bao gồm trong phần mềm máy vi tính là tài sản được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ có nguyên giá là 42.948 triệu đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 41.975 triệu đồng Việt Nam), khấu hao lũy kế là 4.214 triệu đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 0 đồng). Chính sách kế toán được áp dụng cho các tài sản này khác với tài sản tương tự nhưng không được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ. Theo đó, chi phí khấu hao được khấu trừ từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (Thuyết minh số 22.2).

## 15 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

ĐƠN VỊ: Triệu đồng

| | Phương tiện vận chuyển |
|---|---|
| **Nguyên giá** | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010 | 5.343 |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 13) | (5.343) |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 | - |
| **Khấu hao lũy kế** | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010 | 1.463 |
| Khấu hao trong năm | 189 |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 13) | (1.652) |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 | - |
| **Giá trị còn lại** | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010 | 3.880 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 | - |

## 16 TÀI SẢN KHÁC

| | 30.6.2010<br>Triệu đồng | 31.12.2009<br>Triệu đồng |
|---|---|---|
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua TSCĐ (Thuyết minh số 16.1) | 1.247.848 | 918.849 |
| Lãi dự thu | 970.076 | 913.282 |
| Khoản tạm ứng tiền thuê văn phòng Hội sở chính (Thuyết minh số 40) | 38.853 | 41.666 |
| Phải thu từ khách hàng (i) | 1.358.712 | 911.618 |
| Khoản tạm ứng cho mục đích thuê dịch vụ từ công ty con và chi phí sử dụng vốn liên quan phải thu (ii) | 1.634.533 | - |
| Các khoản tạm ứng và phải thu nội bộ | 52.786 | 70.701 |
| Phải thu từ Ngân sách Nhà nước (iii) | 43.378 | 129.067 |
| Chi phí chờ phân bổ | 424.940 | 349.625 |
| Vàng ủy thác tại một công ty con (Thuyết minh số 42) | 2.744.793 | 184.539 |
| Thuế giá trị gia tăng đầu vào | 9.677 | - |
| Tài sản khác (iv) | 141.961 | 169.683 |
| | 8.667.557 | 3.689.030 |

## 16 TÀI SẢN KHÁC (tiếp theo)

(i) Bao gồm trong các khoản phải thu từ khách hàng là 175.125 triệu đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 240.008 triệu đồng Việt Nam) giá trị tài sản đảm bảo được sử dụng nhằm để bù cho các khoản nợ khó đòi. Ngân hàng đang trong quá trình chuyển giao quyền sở hữu các tài sản này hoặc đang trong quá trình thanh lý để thu hồi nợ.

(ii) Bao gồm trong các khoản tạm ứng là 1.600.000 đồng Việt Nam tạm ứng cho mục đích thuê dịch vụ từ công ty con và 34.533 triệu đồng Việt Nam là chi phí sử dụng vốn liên quan phải thu (Thuyết minh số 42).

(iii) Bao gồm trong các khoản phải thu từ Ngân sách Nhà nước là 42.694 triệu đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 126.537 triệu đồng Việt Nam) tiền lãi phải thu phát sinh từ chương trình hỗ trợ lãi suất của Chính phủ.

(iv) Bao gồm trong tài sản khác là 121.004 triệu đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 167.222 triệu đồng Việt Nam) giá trị tài sản đảm bảo được sử dụng nhằm để bù cho các khoản nợ khó đòi. Quyền sở hữu các tài sản này đã được chuyển giao cho Ngân hàng.

### 16.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua TSCĐ

| | Từ 1.1.2010 đến 30.6.2010 Triệu đồng | Từ 1.1.2009 đến 31.12.2009 Triệu đồng |
|---|---|---|
| Số đầu kỳ | 918.849 | 537.884 |
| Tăng | 769.367 | 1.078.439 |
| Chuyển sang tài sản cố định (Thuyết minh 13 và 14) | (409.203) | (507.073) |
| Khác | (31.165) | (190.401) |
| Số cuối kỳ | 1.247.848 | 918.849 |

## 17 CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNH VIỆT NAM

| | 30.06.2010 Triệu đồng | 31.12.2009 Triệu đồng |
|---|---|---|
| Vay chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá (Thuyết minh số 10.1) | 2.768.615 | 3.573.907 |
| Vay dài hạn Ngân hàng Nhà nước từ nguồn của các tổ chức quốc tế | 50.499 | 40.426 |
| | 2.819.114 | 3.614.333 |

## 18 TIỀN GỬI VÀ VAY TỪ CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2010 | | |
|---|---|---|---|
| | Bằng tiền đồng Triệu đồng | Bằng ngoại tệ và vàng Triệu đồng | Tổng cộng Triệu đồng |
| **Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác** | | | |
| Tiền gửi thanh toán | 153.920 | 13.062 | **166.982** |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 30.000 | 129.808 | **159.808** |
| | 183.920 | 142.870 | **326.790** |
| **Vay từ các tổ chức tín dụng khác** | 2.473.000 | 2.405.157 | **4.878.157** |
| | 2.656.920 | 2.548.027 | **5.204.947** |

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2009 | | |
|---|---|---|---|
| | Bằng tiền đồng Triệu đồng | Bằng ngoại tệ và vàng Triệu đồng | Tổng cộng Triệu đồng |
| **Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác** | | | |
| Tiền gửi thanh toán | 133.616 | 16.600 | **150.216** |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 30.600 | 815.941 | **846.541** |
| | 164.216 | 832.541 | **996.757** |
| **Vay từ các tổ chức tín dụng khác** | 459.419 | 935.211 | **1.394.630** |
| | 623.635 | 1.767.752 | **2.391.387** |

## 19 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

### 19.1 Theo loại tiền gửi

| | 30.06.2010<br>Triệu đồng | 31.12.2009<br>Triệu đồng |
|---|---|---|
| Tiền gửi không kỳ hạn | 10.012.739 | 9.681.654 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 11.490.701 | 5.919.281 |
| Tiền gửi tiết kiệm | 53.040.339 | 43.878.544 |
| Tiền ký quỹ | 625.003 | 731.553 |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng | 11.631 | 8.885 |
| | 75.180.413 | 60.219.917 |

### 19.2 Theo tiền tệ

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2010 | | |
|---|---|---|---|
| | Bằng tiền đồng<br>Triệu đồng | Bằng vàng và ngoại tệ<br>Triệu đồng | Tổng cộng<br>Triệu đồng |
| Tiền gửi không kỳ hạn | 9.126.603 | 886.136 | **10.012.739** |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 10.870.613 | 620.088 | **11.490.701** |
| Tiền gửi tiết kiệm | 45.484.261 | 7.556.078 | **53.040.339** |
| Tiền ký quỹ | 56.062 | 568.941 | **625.003** |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng | 5.976 | 5.655 | **11.631** |
| | 65.543.515 | 9.636.898 | **75.180.413** |

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2009 | | |
|---|---|---|---|
| | Bằng tiền đồng<br>Triệu đồng | Bằng vàng và ngoại tệ<br>Triệu đồng | Tổng cộng<br>Triệu đồng |
| Tiền gửi không kỳ hạn | 8.676.358 | 1.005.296 | **9.681.654** |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 5.401.516 | 517.765 | **5.919.281** |
| Tiền gửi tiết kiệm | 37.664.472 | 6.214.072 | **43.878.544** |
| Tiền ký quỹ | 95.538 | 636.015 | **731.553** |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng | 4.604 | 4.281 | **8.885** |
| | 51.842.488 | 8.377.429 | **60.219.917** |

## 20 VỐN NHẬN TỪ CHÍNH PHỦ, CÁC TỔ CHỨC QUỐC TẾ VÀ CÁC TỔ CHỨC KHÁC

| | 30.6.2010<br>Triệu đồng | 31.12.2009<br>Triệu đồng |
|---|---|---|
| Vốn nhận từ RDF | 329.309 | 367.315 |
| Vốn nhận từ FMO | 114.392 | 123.924 |
| Vốn nhận từ SMEDF | 50.625 | 64.375 |
| Vốn nhận từ IFC | 437.500 | 468.750 |
| Vốn nhận từ ADB | 424.982 | 448.525 |
| Vốn nhận từ PROPARCO | 370.880 | 358.820 |
| | 1.727.688 | 1.831.709 |

Vốn nhận từ Quỹ Phát triển Nông thôn ("RDF") được Ngân hàng Thế giới tài trợ nhằm cho vay có thời hạn từ 1 đến 5 năm với lãi suất hiện tại là 0,5%/năm đối với khoản vay bằng đồng đô la Mỹ và từ 10,08%/năm đến 10,3%/năm đối với khoản vay bằng đồng Việt Nam. Quỹ được dùng để cho vay những đối tượng quy định trong Quyết định số 25/QĐ-NH21 ngày 31 tháng 1 năm 1997 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Khoản vốn này sẽ đáo hạn vào năm 2014.

Vốn nhận từ Financierings – Maatschapij Voor Ontwikkelingslarden ("FMO"), một ngân hàng tại Hà Lan, được sử dụng để cho các khách hàng không phải là doanh nghiệp ở Việt Nam mua nhà khi các khách hàng này đáp ứng các yêu cầu do FMO đưa ra. Tiền lãi được trả nửa năm một lần theo lãi suất trung bình của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Á Châu và HSBC. Khoản vốn này sẽ đáo hạn vào năm 2016.

Vốn nhận từ Quỹ Phát triển các Doanh nghiệp Vừa và Nhỏ được Ủy Ban Châu Âu tài trợ. Nguồn vốn được sử dụng để tài trợ các doanh nghiệp Việt Nam vừa và nhỏ khi các doanh nghiệp này đáp ứng các điều kiện của dự án. Lãi suất được xác định theo lãi suất cố định hoặc lãi suất thả nổi. Lãi suất cố định được tính bằng mức lãi suất do Chính phủ trả cho trái phiếu có kỳ hạn năm năm gần đây nhất trừ một tỷ lệ chiết khấu. Lãi suất thả nổi được tính bằng lãi suất tham chiếu trừ một tỷ lệ chiết khấu và được xác định sau mỗi sáu tháng. Lãi suất tham chiếu là mức lãi suất trung bình tiền gửi tiền đồng 6 tháng của các Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Công thương Việt Nam, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam. Tỷ lệ chiết khấu được áp dụng cho mỗi loại lãi suất và được ngân hàng cho vay cố định hàng năm. Tỷ lệ chiết khấu cho năm đầu tiên là 0,5% cho lãi suất cố định và 1% cho lãi suất thả nổi. Khoản vốn này sẽ đáo hạn vào năm 2013.

Vốn nhận từ Công ty tài chính quốc tế ("IFC") nhằm cho các cá nhân tại Việt Nam vay vốn với mục đích là mua sắm và sửa chữa nhà cửa, thời gian cho vay tối đa là 10 năm. Loại tiền vay vốn là Đồng Việt Nam. Lãi suất cho vay bao gồm mức lãi suất cơ bản cố định cộng với mức lãi suất biên (1,5%/năm). Định kỳ trả vốn là 6 tháng 1 lần, bắt đầu lịch trả nợ gốc từ năm 2009. Khoản vay này sẽ đáo hạn vào năm 2017.

Vốn nhận được từ Ngân hàng Phát Triển Châu Á ("ADB") được sử dụng để tài trợ các khách hàng vay là doanh nghiệp vừa và nhỏ ("SME") tại Việt Nam. Hợp đồng này có hạn mức tín dụng không vượt quá 25 triệu đô la Mỹ và thời hạn tối đa là 6 năm. Lãi suất dựa trên lãi suất LIBOR. Tiền lãi được trả định kỳ hàng năm vào ngày 30 tháng 6 và 31 tháng 12. Khoản vốn này sẽ đáo hạn vào năm 2015.

## 20 VỐN NHẬN TỪ CHÍNH PHỦ, CÁC TỔ CHỨC QUỐC TẾ VÀ CÁC TỔ CHỨC KHÁC (tiếp theo)

Vốn nhận được từ Societe De Promotion Et De Participation Pour La Cooperation Economique S.A ("PROPARCO") được sử dụng để tài trợ các khách hàng vay trung và dài hạn bằng tiền đô la Mỹ hoạt động tại Việt Nam. Hợp đồng này có hạn mức tín dụng không vượt quá 20 triệu đô la Mỹ và thời hạn tối đa là 7 năm. Lãi suất là lãi suất cố định hoặc thả nổi được xác định vào ngày vay. Tiền lãi được trả định kỳ hàng năm vào ngày 30 tháng 4 và 31 tháng 10. Khoản vốn này sẽ đáo hạn vào năm 2016.

## 21 CHỨNG CHỈ TIỀN GỬI

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2010 | | |
|---|---|---|---|
| | **Bằng tiền đồng Triệu đồng** | **Bằng ngoại tệ và vàng Triệu đồng** | **Tổng cộng Triệu đồng** |
| Tiền gửi ngắn hạn | 249.208 | 13.325.754 | **13.574.962** |
| Tiền gửi trung hạn | 2.237.677 | 106.356 | **2.344.033** |
| | 2.486.885 | 13.432.110 | **15.918.995** |

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2009 | | |
|---|---|---|---|
| | **Bằng tiền đồng Triệu đồng** | **Bằng ngoại tệ và vàng Triệu đồng** | **Tổng cộng Triệu đồng** |
| Tiền gửi ngắn hạn | 24.713 | 14.179.946 | **14.204.659** |
| Tiền gửi trung hạn | 2.488.408 | 1.584.409 | **4.072.817** |
| | 2.513.121 | 15.764.355 | **18.277.476** |

## 22 CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

| | **30.6.2010 Triệu đồng** | **31.12.2009 Triệu đồng** |
|---|---|---|
| Lãi dự chi | 1.032.521 | 860.019 |
| Chuyển tiền phải trả | 30.563 | 50.655 |
| Các khoản thuế phải nộp | 221.531 | 132.685 |
| Các khoản phải trả khách hàng | 204.961 | 589.208 |
| Thu nhập lãi chưa thực hiện | 13.747 | 12.153 |
| Cổ tức phải trả | 1.010.415 | 5.363 |
| Phải trả nhân viên | 34.334 | 46.233 |
| Phải trả khác | 63.742 | 6.975 |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | 5.192 | 5.654 |
| Dự phòng chung cho nợ tiềm tàng và các cam kết (Thuyết minh 22.1) | 45.945 | 41.855 |
| Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (Thuyết minh 22.2) | 89.841 | 99.356 |
| | 2.752.792 | 1.850.156 |

## 22 CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (tiếp theo)

### 22.1 Dự phòng chung cho nợ tiềm tàng và các cam kết

| | Từ 1.1.2010 đến 30.6.2010 Triệu đồng | Từ 1.1.2009 đến 31.12.2009 Triệu đồng |
|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ | 41.855 | 27.564 |
| Tăng trong kỳ | 4.090 | 14.291 |
| Số dư cuối kỳ | 45.945 | 41.855 |

Dự phòng chung được lập theo Quyết định 493/2005/QD-NHNN. Theo đó tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, Ngân hàng trích lập mức dự phòng chung bằng 0,75% tổng số dư bảo lãnh và cam kết không bao gồm số dư bảo lãnh và cam kết có khả năng mất vốn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 0,748%).

### 22.2 Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ

| | 30.6.2010 Triệu đồng | 31.12.2009 Triệu đồng |
|---|---|---|
| Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ – chưa sử dụng (*) | 4.040 | 5.013 |
| Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ – đã sử dụng (**) | 85.801 | 94.343 |
| | 89.841 | 99.356 |

(*) Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ – chưa sử dụng:

| | Từ 1.1.2010 đến 30.6.2010 Triệu đồng | Từ 1.1.12009 đến 31.12.2009 Triệu đồng |
|---|---|---|
| Số đầu kỳ | 5.013 | - |
| Tăng trong kỳ/năm | - | 100.000 |
| Sử dụng trong kỳ/năm | (973) | (94.987) |
| Số cuối kỳ | 4.040 | 5.013 |

(**) Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ – đã sử dụng:

| | Từ 1.1.2010 đến 30.6.2010 Triệu đồng | Từ 1.1.12009 đến 31.12.2009 Triệu đồng |
|---|---|---|
| Số đầu kỳ | 94.343 | - |
| Tăng trong kỳ/năm | 973 | 94.987 |
| Giảm do khấu hao tài sản cố định được hình thành từ Quỹ | (9.515) | (644) |
| Số cuối kỳ | 85.801 | 94.343 |

## 23 VỐN GÓP

### 23.1 Vốn cổ phần

| | 30.6.2010<br>Triệu đồng | 31.12.2009<br>Triệu đồng |
|---|---|---|
| Vốn điều lệ - đã phát hành và đã được góp đủ | 6.700.353 | 6.700.353 |

| | Số cổ phiếu | Vốn cổ phần thường<br>Triệu đồng | Thặng dư vốn cổ phần<br>Triệu đồng | Cổ phiếu quỹ<br>Triệu đồng | Tổng vốn cổ phần<br>Triệu đồng |
|---|---|---|---|---|---|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2009 | 493.317.814 | 5.115.831 | 1.212.723 | (351.924) | **5.976.630** |
| Cổ phiếu đã phát hành theo mệnh giá | 158.452.216 | 1.584.522 | - | - | **1.584.522** |
| Bán cổ phiếu quỹ | 18.265.270 | - | 164.154 | 351.924 | **516.078** |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và ngày 30 tháng 6 năm 2010 | 670.035.300 | 6.700.353 | 1.376.877 | - | **8.077.230** |

### 23.2 Vốn khác

| | 30.6.2010<br>Triệu đồng | 31.12.2009<br>Triệu đồng |
|---|---|---|
| Vốn đầu tư XDCB và mua sắm TSCĐ | 795 | 795 |
| Vốn khác | 153 | 153 |
| | 948 | 948 |

## 24 CÁC QUỸ VÀ LỢI NHUẬN GIỮ LẠI

ĐƠN VỊ: Triệu đồng

| | Lợi nhuận chưa phân phối | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | Quỹ dự phòng tài chính | Các quỹ khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2009 | 941.499 | 291.613 | 303.397 | 124.077 | **1.660.586** |
| Lợi nhuận ròng trong năm | 1.484.411 | - | - | - | **1.484.411** |
| Phân bổ vào các quỹ | (311.086) | 73.415 | 139.488 | 98.183 | **-** |
| Cổ tức đã bằng cổ phiếu | (767.148) | - | - | - | **(767.148)** |
| Cổ tức đã trả bằng tiền mặt | (227) | | | | **(227)** |
| Biến động khác của các quỹ | 4.081 | (818) | (42.734) | (127.328) | **(166.799)** |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009/ | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010 | 1.351.530 | 364.210 | 400.151 | 94.932 | **2.210.823** |
| Lợi nhuận ròng trong kỳ | 844.288 | - | - | - | **844.288** |
| Phân bổ vào các quỹ | (239.467) | - | - | 239.467 | **-** |
| Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu | (1.005.053) | - | - | - | **(1.005.053)** |
| Biến động khác của các quỹ | - | - | - | (202.656) | **(202.656)** |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 | 951.298 | 364.210 | 400.151 | 131.743 | **1.847.402** |

Theo Nghị định 146/2005/NĐ-CP ban hành ngày 23 tháng 11 năm 2005, Ngân hàng phải trích lập các quỹ sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: mức trích lập tối thiểu mà luật pháp quy định là 5% từ lợi nhuận thuần sau thuế mỗi năm.

- Quỹ dự phòng tài chính: trích 10% lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi đã trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ cho đến khi quỹ này đạt tới 25% vốn điều lệ hiện có của tổ chức tín dụng.

Các quỹ khác bao gồm Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ phúc lợi và khen thưởng. Việc trích lập các quỹ này được Hội đồng Quản trị chấp thuận và phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên năm vào ngày 15 tháng 3 năm 2010.

### Cổ tức

Mức cổ tức 15% bằng cổ phiếu đã được Đại hội Cổ đông Thường niên thông qua vào ngày 15 tháng 3 năm 2010. Các báo cáo tài chính giữa kỳ cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 đã phản ánh khoản cổ tức này.

## 25 THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG TỰ THU NHẬP LÃI

| | Từ 1.1.2010 đến 30.6.2010 Triệu đồng | Từ 1.1.2009 đến 30.06.2009 Triệu đồng |
|---|---|---|
| Từ cho vay và tạm ứng cho khách hàng | 3.576.893 | 2.401.903 |
| Từ tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác | 295.077 | 240.310 |
| Từ các khoản đầu tư | 574.793 | 389.208 |
| Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng | 50.303 | 25.447 |
| | 4.497.066 | 3.056.868 |

## 26 CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG TỰ CHI PHÍ LÃI

| | Từ 1.1.2010 đến 30.6.2010 Triệu đồng | Từ 1.1.2009 đến 30.06.2009 Triệu đồng |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi của khách hàng | 2.715.132 | 1.862.757 |
| Lãi tiền vay | 246.089 | 70.842 |
| Lãi chứng chỉ tiền gửi | 254.865 | 114.692 |
| Lãi thuê tài chính | 7 | 268 |
| Chi phí khác | 31.539 | 14.331 |
| | 3.247.632 | 2.062.890 |

## 27 THU NHẬP TỪ CÁC KHOẢN PHÍ VÀ DỊCH VỤ

| | Từ 1.1.2010 đến 30.6.2010 Triệu đồng | Từ 1.1.2009 đến 30.06.2009 Triệu đồng |
|---|---|---|
| Dịch vụ bảo lãnh | 35.614 | 29.336 |
| Dịch vụ thanh toán | 168.182 | 249.516 |
| Dịch vụ ngân quỹ | 85.425 | 26.693 |
| Các dịch vụ khác | 194.967 | 61.490 |
| | 484.188 | 367.035 |

## 28 CHI TRẢ PHÍ VÀ DỊCH VỤ

| | Từ 1.1.2010 đến 30.6.2010 Triệu đồng | Từ 1.1.2009 đến 30.06.2009 Triệu đồng |
|---|---|---|
| Dịch vụ thanh toán | 23.922 | 16.368 |
| Chi phí bưu điện và mạng viễn thông | 21.094 | 12.237 |
| Chi phí hoa hồng môi giới | 37.058 | 27.082 |
| Chi phí khác | 7.526 | 7.622 |
| | 89.600 | 63.309 |

## 29 THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI TỆ VÀ VÀNG

| | Từ 1.1.2010 đến 30.6.2010 Triệu đồng | Từ 1.1.2009 đến 30.06.2009 Triệu đồng |
|---|---|---|
| Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và vàng | 305.500 | 489.322 |
| Lỗ từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và vàng | (128.355) | (240.080) |
| Thu nhập từ đánh giá lại ngoại tệ và vàng | 24.304 | - |
| Lỗ từ đánh giá lại ngoại tệ và vàng | (180.683) | - |
| | 20.766 | 249.242 |

## 30 KINH DOANH VÀNG TRÊN TÀI KHOẢN KÝ QUỸ

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009, Ngân hàng đã ký một số hợp đồng kinh doanh vàng trên tài khoản với các khách hàng đối tác. Số tiền ký quỹ cho các hợp đồng này được giữ trên tài khoản kinh doanh vàng tại các đối tác giao dịch.

Giá trị ghi trên các hợp đồng này là cơ sở so sánh với các công cụ tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Tuy nhiên, các giá trị này không nhất thiết phải là dòng tiền tương ứng trong tương lai hoặc giá trị hợp lý hiện tại của những hợp đồng này và do đó không thể hiện rủi ro tín dụng hay rủi ro giá cả thị trường đối với Ngân hàng. Các hợp đồng này trở nên có lợi (lợi nhuận) hay bất lợi (lỗ) là do kết quả của sự biến động giá vàng tương quan với các điều khoản của hợp đồng. Giá trị tổng hợp của các hợp đồng đang còn hiệu lực, phạm vi mà các hợp đồng được xác định là ảnh hưởng có lợi hay bất lợi đến giá trị hợp lý của hợp đồng, có thể có biến động theo từng thời điểm.

Ngày 6 tháng 1 năm 2010, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư số 01/2010/TT-NHNN yêu cầu tất cả các tổ chức tín dụng tại Việt Nam chấm dứt các hoạt động kinh doanh vàng trên tài khoản nước ngoài và đóng các tài khoản kinh doanh vàng nước ngoài trước ngày 31 tháng 3 năm 2010. Do đó, Ngân hàng không thực hiện thêm các giao dịch này trong giai đoạn này và thực hiên việc đóng các tài khoản giao dịch theo như quy định của NHNN Việt Nam.

## 31 LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

| | Từ 1.1.2010 đến 30.6.2010 Triệu đồng | Từ 1.1.2009 đến 30.06.2009 Triệu đồng |
|---|---|---|
| Thu nhập do mua bán chứng khoán kinh doanh | 25.633 | 255 |
| Lỗ do mua bán chứng khoán kinh doanh | - | (144.185) |
| (Trích lập)/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | (55.059) | 92.633 |
| | (29.426) | (51.297) |

## 32 LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

| | Từ 1.1.2010 đến 30.6.2010 Triệu đồng | Từ 1.1.2009 đến 30.06.2009 Triệu đồng |
|---|---|---|
| Thu nhập do mua bán chứng khoán đầu tư (*) | 386.695 | 22.337 |
| Lỗ do mua bán chứng khoán đầu tư | (31.145) | (81.927) |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư | 5.804 | 93.845 |
| | 361.354 | 34.255 |

(*) Bao gồm trong thu nhập do mua bán chứng khoán đầu tư là khoản thu nhập 352.000 triệu đồng Việt Nam từ việc thanh lý một phần sở hữu của Ngân hàng trong Công ty Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín.

## 33 THU NHẬP TỪ CỔ TỨC VÀ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

| | Từ 1.1.2010 đến 30.6.2010 Triệu đồng | Từ 1.1.2009 đến 30.06.2009 Triệu đồng |
|---|---|---|
| Từ chứng khoán vốn kinh doanh | 5.981 | 3.682 |
| Từ chứng khoán vốn đầu tư | 1.264 | 938 |
| Từ các công ty con và liên kết | 100.060 | 85.000 |
| Từ đầu tư vào các tổ chức khác | 12.891 | 8.079 |
| | 120.196 | 97.699 |

## 34 CHI PHÍ QUẢN LÝ CHUNG

| | Từ 1.1.2010 đến 30.6.2010 Triệu đồng | Từ 1.1.2009 đến 30.06.2009 Triệu đồng |
|---|---|---|
| Chi phí thuế | 23.338 | 32.388 |
| Tiền lương và các chi phí khác | 423.982 | 297.884 |
| Chi phí khấu hao | 102.944 | 44.213 |
| Chi phí thuê tài sản | 86.358 | 61.531 |
| Chi phí bảo trì | 41.291 | 17.226 |
| Chi phí hành chính | 161.945 | 107.673 |
| Chi phí bảo hiểm tiền gửi | 32.501 | 24.984 |
| | 872.359 | 585.899 |

## 35 THU NHẬP/(CHI PHÍ) KHÁC

| | Từ 1.1.2010 đến 30.6.2010 Triệu đồng | Từ 1.1.2009 đến 30.06.2009 Triệu đồng |
|---|---|---|
| **Thu nhập khác** | | |
| Thu nhập do thanh lý tài sản cố định | 8.379 | 92 |
| Thu nhập khác | 22.027 | 10.985 |
| | 30.406 | 11.077 |
| **Chi phí khác** | | |
| Chi phí do thanh lý tài sản cố định | (5.456) | (25.026) |
| Chi phí khác | (2.551) | (4.705) |
| | (8.007) | (29.731) |
| | 22.399 | (18.654) |

## 36 THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Phí và hoa hồng chịu thuế giá trị gia tăng 10% theo phương pháp khấu trừ, giao dịch ngoại tệ và vàng chịu thuế giá trị gia tăng là 10% theo phương pháp trực tiếp. Các nghiệp vụ ngân hàng khác không chịu thuế giá trị gia tăng.

## 37 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

| | Từ 1.1.2010 đến 30.6.2010 Triệu đồng | Từ 1.1.2009 đến 30.06.2009 Triệu đồng |
|---|---|---|
| Thuế hiện hành | 295.169 | 205.239 |
| Thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất | 2.435 | - |
| | 297.604 | 205.239 |

Không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận trong các báo cáo tài chính do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào vào thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2009 và 30 tháng 6 năm 2010.

Khoản thuế trong năm thể hiện thuế thu nhập doanh nghiệp được tính với thuế suất 25% cho giia đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010 trên lợi nhuận chịu thuế ước tính trong năm và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

| | Từ 1.1.2010 đến 30.6.2010 Triệu đồng | Từ 1.1.2009 đến 30.06.2009 Triệu đồng |
|---|---|---|
| Lợi nhuận trước thuế | 1.141.892 | 893.695 |
| Thuế | 285.473 | 223.424 |
| Điều chỉnh: | | |
| Thuế trên các khoản thu nhập không chịu thuế | (29.362) | (24.643) |
| Thuế trên các khoản chi phí không được khấu trừ | 39.058 | 2.794 |
| Số thuế nộp bổ sung cho năm 2008 | - | 28.987 |
| Hoàn nhập dự phòng cho cổ phiếu chưa được niêm yết | - | (25.323) |
| Thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất | 2.435 | - |
| | 297.604 | 205.239 |

## 38 NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

| | Ngày 1.1.2010 Triệu đồng | Tăng giảm trong kỳ Số phải nộp Triệu đồng | Tăng giảm trong kỳ Số đã nộp Triệu đồng | Ngày 30.6.2010 Triệu đồng |
|---|---|---|---|---|
| Thuế GTGT | 1.839 | 90.374 | (96.060) | (3.847) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 119.678 | 297.604 | (225.679) | 191.603 |
| Các loại thuế khác | 9.496 | 36.502 | (24.661) | 21.337 |
| Các chi phí khác | 1.672 | 56.978 | (55.889) | 2.761 |
| | 132.685 | 481.458 | (402.289) | 211.854 |

## 39 CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Tổng số tiền của các bảo lãnh, thư tín dụng và các cam kết khác còn hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán như sau:

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2010 | | |
|---|---|---|---|
| | Bằng tiền đồng Triệu đồng | Bằng ngoại tệ và vàng Triệu đồng | Tổng cộng Triệu đồng |
| Thư tín dụng trả ngay | - | 3.941.068 | **3.941.068** |
| Thư tín dụng trả chậm | - | 834.745 | **834.745** |
| Bảo lãnh vay tiền | 22.539 | - | **22.539** |
| Bảo lãnh thanh toán | 795.569 | 8.067 | **803.636** |
| Bảo lãnh thực hiện hợp đồng | 316.386 | 27.100 | **343.486** |
| Bảo lãnh dự thầu | 76.040 | 4.251 | **80.291** |
| Các bảo lãnh khác | 141.564 | 6.635 | **148.199** |
| Giao dịch mua ngoại tệ giao ngay | - | 864.644 | **864.644** |
| Giao dịch bán ngoại tệ giao ngay | - | 729.926 | **729.926** |
| Giao dịch trả hoán đổi ngoại tệ | 285.350 | 1.092.500 | **1.377.850** |
| Giao dịch nhận hoán đổi ngoại tệ | 237.495 | 1.164.043 | **1.401.538** |
| | 1.874.943 | 8.672.979 | **10.547.922** |

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2009 | | |
|---|---|---|---|
| | Bằng tiền đồng Triệu đồng | Bằng ngoại tệ và vàng Triệu đồng | Tổng cộng Triệu đồng |
| Thư tín dụng trả ngay | - | 2.995.053 | **2.995.053** |
| Thư tín dụng trả chậm | - | 1.090.929 | **1.090.929** |
| Bảo lãnh vay tiền | 15.231 | - | **15.231** |
| Bảo lãnh thanh toán | 918.946 | 6.040 | **924.986** |
| Bảo lãnh thực hiện hợp đồng | 234.223 | 27.225 | **261.448** |
| Bảo lãnh dự thầu | 56.432 | 1.141 | **57.573** |
| Các bảo lãnh khác | 162.943 | 5.809 | **168.752** |
| Giao dịch mua ngoại tệ giao ngay | - | 1.019.089 | **1.019.089** |
| Giao dịch bán ngoại tệ giao ngay | - | 702.370 | **702.370** |
| Giao dịch quyền chọn mua ngoại tệ | 727.335 | 10.133.039 | **10.860.374** |
| Giao dịch quyền chọn bán ngoại tệ | 751.268 | 9.132.450 | **9.883.718** |
| | 2.866.378 | 25.113.145 | **27.979.523** |

Trong quá trình kinh doanh bình thường, Ngân hàng đã thực hiện nhiều cam kết khác nhau và phát sinh một số các khoản nợ tiềm tàng, và các cam kết và nợ tiềm tàng được hạch toán vào ngoại bảng. Các cam kết và nợ tiềm tàng bao gồm các khoản bảo lãnh, thư tín dụng, các cam kết mua bán ngoại tệ có kỳ hạn và giao ngay chưa thực hiện. Ngân hàng dự kiến không bị tổn thất trọng yếu từ các nghiệp vụ này.

## 40 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Ngân hàng phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

| | Thuê văn phòng | |
|---|---|---|
| | 30.6.2010 | 31.12.2009 |
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Dưới 1 năm | 33.187 | 31.948 |
| Từ 1 đến 5 năm | 170.977 | 164.595 |
| Trên 5 năm | 1.218.296 | 1.179.663 |
| Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu | 1.422.460 | 1.376.206 |

Theo Hợp đồng thuê văn phòng số 39/2006/HDTVP ngày 8 tháng 4 năm 2006 giữa Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (người đi thuê) và Tadimex (người cho thuê), Ngân hàng cam kết thuê tòa nhà văn phòng tại số 266-268, đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, thành phố Hồ Chí Minh trong thời hạn 39 năm từ ngày 1 tháng 3 năm 2007 đến ngày 28 tháng 2 năm 2045 cho tổng diện tích văn phòng là 20.317 $m^2$. Theo điều khoản của hợp đồng thuê, Ngân hàng phải tạm ứng tổng số tiền là 3.500.000 đô la Mỹ cho Tadimex nhằm tài trợ một phần việc xây dựng tòa nhà văn phòng này. Tổng số tiền này sẽ được trừ đều vào các kỳ thanh toán trong vòng 11 năm với số tiền năm đầu tiên là 500.000 đô la Mỹ và mỗi năm tiếp theo là 300.000 đô la Mỹ kể từ khi bắt đầu thời hạn thuê. Tiền thuê hàng tháng đối với tòa nhà cho năm đầu tiên là 6 đô la Mỹ/$m^2$/tháng cho tầng hầm và 12 đô la Mỹ/$m^2$/tháng cho các tầng khác. Tiền thuê từ năm thứ hai đến hết năm thứ 39 của thời hạn thuê sẽ tăng 1%/năm. Ngân hàng có một khoản đầu tư chiến lược trong công ty Tadimex.

## 41 CAM KẾT VỐN

| | 30.6.2010 | 31.12.2009 |
|---|---|---|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Tài sản cố định hữu hình và vô hình | 824.676 | 816.445 |

## 42 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Ngân hàng thực hiện các giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

| Các giao dịch trong kỳ/năm | Từ 1.1.2010 đến 30.6.2010 Triệu đồng | Từ 1.1.2009 đến 31.12.2009 Triệu đồng |
|---|---|---|
| Chi phí trả lãi | 75.213 | 21.351 |
| Thu nhập lãi nhận được | 51.947 | 39.452 |
| Phí sử dụng vốn | 34.533 | - |
| Chi trả cổ tức | 100.060 | 85.000 |
| **Số dư tại ngày** | **30.6.2010** | **31.12.2009** |
| Tiền gửi khách hàng không kỳ hạn | 464.912 | 903.940 |
| Tiền gửi khách hàng có kỳ hạn | 2.747.008 | 124.000 |
| Tiền gửi tại đơn vị khác | 141.264 | 124.000 |
| Thuê tài chính | - | 419 |
| Cho vay | 2.357.276 | 779.817 |
| Đầu tư vào chứng khoán nợ | 1.350.000 | 850.000 |
| Tạm ứng thuê tài sản | 38.853 | 41.666 |
| Tạm ứng cung cấp dịch vụ | 1.600.000 | - |
| Vàng ký gửi | 2.744.793 | 184.539 |
| Các khoản phải trả khác | - | 14.465 |
| Các khoản phải thu khác | 385.510 | 320.884 |
| Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ - bán | 12.145 | 9.433 |
| Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ - mua | 14.537 | 8.108 |
| Cam kết giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 392.343 | - |

Tổng số lương và phụ cấp trả cho Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm tương ứng là 4.866 triệu đồng Việt Nam (giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 6 năm 2009: 3.110 triệu đồng Việt Nam) và 8.061 triệu đồng Việt Nam (giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 6 năm 2009: 7.601 triệu đồng Việt Nam).

## 43 SỰ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ THEO VÙNG ĐỊA LÝ

| Ngày 31 tháng 12 năm 2009 | Cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác Triệu đồng | Tiền gửi của và tiền vay từ khách hàng và các TCTD khác Triệu đồng | Cam kết tín dụng Triệu đồng | Các công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị hợp đồng) Triệu đồng | Số thuần của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư Triệu đồng |
|---|---|---|---|---|---|
| Trong nước | 67.216.998 | 96.253.856 | 1.398.151 | 889.946 | 15.624.396 |
| Ngoài nước | 599.529 | 1.778.187 | 4.775.813 | 1.136.528 | 683 |
| | **67.816.527** | **98.032.043** | **6.173.964** | **2.026.474** | **15.625.079** |

## 44 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

### 44.1 Rủi ro lãi suất

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2010.

ĐƠN VỊ: Triệu đồng

| Ngày 30 tháng 6 năm 2010 | Quá hạn | Không chịu lãi suất | Trong vòng 1 tháng | Từ 1-3 tháng | Từ 3-6 tháng | Từ 6-12 tháng | Từ 1-5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Tài sản** | | | | | | | | | |
| Tiền mặt và kim loại quý | - | 10.907.149 | - | - | - | - | - | - | **10.907.149** |
| Tiền gửi tại NHNN | - | 2.370.942 | - | - | - | - | - | - | **2.370.942** |
| Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*) | - | - | 3.558.162 | 544.507 | 1.618.211 | 612.433 | 112.720 | - | **6.446.033** |
| Chứng khoán kinh doanh (*) | - | 277.461 | - | - | - | - | - | - | **277.461** |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | - | 15.016 | - | - | - | - | - | - | **15.016** |
| Cho vay khách hàng (*) | 512.995 | - | 21.909.036 | 41.519.457 | 1.240.085 | 1.405.801 | 1.017.543 | 10.963 | **67.615.880** |
| Chứng khoán đầu tư (*) | - | 151.442 | 810.000 | 423.600 | 1.320.000 | 1.059.764 | 9.456.208 | 178.316 | **13.399.330** |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn | - | 2.216.521 | - | - | - | - | - | - | **2.216.521** |
| Tài sản cố định | - | 2.315.338 | - | - | - | - | - | - | **2.315.338** |
| Tài sản khác (*) | - | 8.667.557 | - | - | - | - | - | - | **8.667.557** |
| **Tổng tài sản** | **512.995** | **26.921.426** | **26.277.198** | **42.487.564** | **4.178.296** | **3.077.998** | **10.586.471** | **189.279** | **114.231.227** |
| **Nợ phải trả** | | | | | | | | | |
| Nợ chính phủ và NHNN | - | - | 2.770.005 | 2.583 | 3.875 | 7.433 | 32.730 | 2.488 | **2.819.114** |
| Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác | - | - | 3.860.974 | 271.800 | 1.001.376 | - | 70.797 | - | **5.204.947** |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | - | 1.290.188 | - | 31.250 | 31.250 | 218.750 | 156.250 | **1.727.688** |
| Tiền gửi của khách hàng | - | 636.634 | 42.268.654 | 22.821.631 | 4.766.153 | 3.185.176 | 1.502.143 | 22 | **75.180.413** |
| Chứng chỉ tiền gửi | - | - | 6.399.185 | 5.629.156 | 3.165.455 | 536.908 | 188.291 | - | **15.918.995** |
| Nợ khác | - | 2.752.792 | - | - | - | - | - | - | **2.752.792** |
| **Tổng nợ phải trả** | **-** | **3.389.426** | **56.589.006** | **28.725.170** | **8.968.109** | **3.760.767** | **2.012.711** | **158.760** | **103.603.949** |
| **Mức chênh nhạy cảm với lãi suất – nội bảng** | 512.995 | 23.532.000 | (30.311.808) | 13.762.394 | (4.789.813) | (682.769) | 8.573.760 | 30.519 | **10.627.278** |
| **Mức chênh nhạy cảm với lãi suất – ngoại bảng** | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| **Tổng mức chênh nhạy cảm với lãi suất** | **512.995** | **23.532.000** | **(30.311.808)** | **13.762.394** | **(4.789.813)** | **(682.769)** | **8.573.760** | **30.519** | **10.627.278** |

(*) khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

## 44 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 44.2 Rủi ro tiền tệ

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro hối đoái của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2010.

ĐƠN VỊ: Triệu đồng

| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 | VND | USD | VÀNG | EUR | JPY | AUD | CAD | Khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Tài sản** | | | | | | | | | |
| Tiền mặt và kim loại quý | 2.074.570 | 1.045.707 | 7.178.886 | 139.596 | 89.059 | 119.196 | 73.918 | 186.217 | **10.907.149** |
| Tiền gửi tại NHNN | 1.022.873 | 1.239.050 | - | - | - | - | - | 109.019 | **2.370.942** |
| Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*) | 2.991.677 | 1.537.823 | 1.696.940 | 14.445 | 13.067 | 27.586 | 4.647 | 159.848 | **6.446.033** |
| Chứng khoán kinh doanh (*) | 277.461 | - | - | - | - | - | - | - | **277.461** |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 426.150 | - | - | 140.098 | - | - | - | 17 | **566.265** |
| Cho vay khách hàng (*) | 56.534.241 | 7.501.734 | 3.487.867 | 75.606 | - | - | - | 16.432 | **67.615.880** |
| Chứng khoán đầu tư (*) | 13.399.330 | - | - | - | - | - | - | - | **13.399.330** |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn | 2.216.521 | - | - | - | - | - | - | - | **2.216.521** |
| Tài sản cố định | 2.253.650 | 14.708 | - | - | - | - | - | 46.980 | **2.315.338** |
| Tài sản khác (*) | 5.807.902 | 57.297 | 2.764.442 | 181 | - | 71 | 15.111 | 22.553 | **8.667.557** |
| **Tổng tài sản** | **87.004.375** | **11.396.319** | **15.128.135** | **369.926** | **102.126** | **146.853** | **93.676** | **541.066** | **114.782.476** |
| **Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu** | | | | | | | | | |
| Nợ chính phủ và NHNN | 2.819.114 | - | - | - | - | - | - | - | **2.819.114** |
| Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác | 2.656.920 | 2.547.759 | - | 268 | - | - | - | - | **5.204.947** |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay các TCTD chịu rủi ro | 931.110 | 796.578 | - | - | - | - | - | - | **1.727.688** |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các nợ tài chính khác | - | 63.230 | 45.695 | - | 74.167 | 192.972 | 56.012 | 119.173 | **551.249** |
| Tiền gửi của khách hàng | 65.543.515 | 9.073.492 | 242 | 337.791 | 13.397 | 36.268 | 16.901 | 158.807 | **75.180.413** |
| Chứng chỉ tiền gửi | 2.486.885 | 541 | 13.431.569 | - | - | - | - | - | **15.918.995** |
| Nợ khác | 1.766.265 | 840.820 | 97.200 | 15.547 | 1.099 | 1.010 | 15.978 | 14.873 | **2.752.792** |
| Vốn chủ sở hữu và các quỹ | 9.925.580 | - | - | - | - | - | - | - | **9.925.580** |
| **Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu** | **86.129.389** | **13.322.420** | **13.574.706** | **353.606** | **88.663** | **230.250** | **88.891** | **292.853** | **114.080.778** |
| **Trạng thái tiền tệ nội bảng - ròng** | 874.986 | (1.926.101) | 1.553.429 | 16.320 | 13.463 | (83.397) | 4.785 | 248.213 | **701.698** |
| **Trạng thái tiền tệ ngoại bảng** | - | 227.072 | (152.126) | (4.728) | (35.519) | 119.096 | 1.795 | (20.873) | **134.717** |
| **Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng** | **874.986** | **(1.699.029)** | **1.401.303** | **11.592** | **(22.056)** | **35.699** | **6.580** | **227.340** | **836.415** |

(*) khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

## 45 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 45.3 Rủi ro thanh khoản

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày đáo hạn:

**ĐƠN VỊ: Triệu đồng**

| | Quá hạn | | | Trong hạn | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010** | **Trên 3 tháng** | **Trong vòng 3 tháng** | **Trong vòng 1 tháng** | **Từ 1-3 tháng** | **Từ 3-12 tháng** | **Từ 1-5 năm** | **Trên 5 năm** | **Tổng cộng** |
| **Tài sản** | | | | | | | | |
| Tiền mặt và kim loại quý | - | - | 10.907.149 | - | - | - | - | **10.907.149** |
| Tiền gửi tại NHNN | - | - | 2.370.942 | - | - | - | - | **2.370.942** |
| Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*) | - | - | 3.558.162 | 544.507 | 2.230.644 | 112.720 | - | **6.446.033** |
| Chứng khoán kinh doanh (*) | - | - | 277.461 | - | - | - | - | **277.461** |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | - | - | 15.016 | - | - | - | - | **15.016** |
| Cho vay khách hàng (*) | 421.822 | 91.173 | 5.388.857 | 13.404.367 | 25.400.588 | 12.308.571 | 10.600.502 | **67.615.880** |
| Chứng khoán đầu tư (*) | - | - | 5.945.743 | 423.600 | 2.369.780 | 4.660.207 | - | **13.399.330** |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn | - | - | - | - | - | - | 2.216.521 | **2.216.521** |
| Tài sản cố định | - | - | - | - | - | - | 2.315.338 | **2.315.338** |
| Tài sản khác (*) | - | - | 5.825.799 | 431.204 | 533.510 | 545.944 | 1.331.100 | **8.667.557** |
| **Tổng tài sản** | **421.822** | **91.173** | **34.289.129** | **14.803.678** | **30.534.522** | **17.627.442** | **16.463.461** | **114.231.227** |
| **Nợ phải trả** | | | | | | | | |
| Nợ chính phủ và NHNN | - | - | 2.770.006 | 2.583 | 11.307 | 32.730 | 2.488 | **2.819.114** |
| Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác | - | - | 3.860.974 | 271.800 | 1.001.376 | 70.797 | - | **5.204.947** |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | - | 4.489 | 59.757 | 210.550 | 1.126.962 | 325.930 | **1.727.688** |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 42.905.288 | 22.821.631 | 7.951.330 | 1.502.143 | 21 | **75.180.413** |
| Chứng chỉ tiền gửi | - | - | 6.399.185 | 5.629.156 | 1.802.363 | 2.088.291 | - | **15.918.995** |
| Nợ khác | - | - | 1.477.992 | 1.209.916 | 18.939 | 45.945 | - | **2.752.792** |
| **Tổng nợ phải trả** | **-** | **-** | **57.417.934** | **29.994.843** | **10.995.865** | **4.866.868** | **328.439** | **103.603.949** |
| **Mức chênh lệch thanh khoản ròng** | **421.822** | **91.173** | **(23.128.805)** | **(15.191.165)** | **19.538.657** | **12.760.574** | **16.135.022** | **10.627.278** |

(*) khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

## 45 CÁC SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với các trình bày báo cáo tài chính kỳ này.

Báo cáo tài chính riêng giữa kỳ của Ngân hàng đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 14 tháng 8 năm 2010.

| | | |
|---|---|---|
| Lưu Văn Hòa | Lê Hùng Cường | Trần Xuân Huy |
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |